

Số: 14./CBTT-CMW

Cà Mau, ngày 13 tháng 8 năm 2018

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### **I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau
2. Mã số doanh nghiệp: 2000101918
3. Mã chứng khoán: CMW
4. Trụ sở chính: Số 204 Quang Trung, phường 5, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
5. Điện thoại: 0290 3 836723 - Fax: 0290 3 836723
6. Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Định kỳ  Bất thường

### **II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau công bố thông tin về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

#### ***Kèm theo các tài liệu:***

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO ngày 12/8/2019.

Thông tin này đã được công bố trên Website của Công ty, tại địa chỉ: <http://ctncamau.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận: 2  
- Như trên;  
- Lưu VT, TCBTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



*Hồ Cẩm Luật*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

---

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 27

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, Khóm 3, Phường 05, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Khện	Thành viên
Ông Phạm Phước Tài	Thành viên
Ông Huỳnh Công Tấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoàng Khện	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phước Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	15/12/2017

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Hoàng Khện – Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, do vậy Ông Trần Hoàng Khện chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hội đồng Quản trị. *Xue*

Hồ Tấn Luật

Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 112/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 từ trang 5 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi chưa thu thập các thư xác nhận công nợ, các thủ tục kiểm toán thay thế khác đã được thực hiện nhưng chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác tại ngày 30/6/2019 với số tiền lần lượt là 1.858.424.265 VND, 2.117.219.490 VND, 980.202.931 VND, 13.979.785.570 VND, 1.787.195.507 VND, 10.746.154.247 VND, tại ngày 31/12/2018 với số tiền lần lượt là 1.914.244.015 VND, 2.154.144.010 VND, 4.388.700.390 VND, 16.595.722.106 VND, 1.803.284.497 VND, 13.745.929.103 VND. Do vậy, chúng tôi không có cơ sở đảm bảo tính hiện hữu, đầy đủ, cũng như khả năng thanh toán và nghĩa vụ phải trả của các khoản công nợ nêu trên tại ngày 30/6/2019 và 31/12/2018.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Phần thuyết minh báo cáo tài chính, khoản tiền Công ty đã thanh toán cho người lao động trong năm 2018, liên quan đến khiếu nại của người lao động (bao gồm án phí và các khoản bồi thường cho người lao động), Công ty đang ghi nhận trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" là 8.885.483.991 VND. Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2018 đã nêu vấn đề ngoại trừ này. Chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu khác nêu trên.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có thực hiện bù trừ công nợ phải thu khác và phải trả khác với tổng giá trị là 2.988.478.856 VND. Chúng tôi chưa thu thập được cơ sở của việc bù trừ công nợ này cũng như ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận bù trừ giữa nghĩa vụ nợ phải trả người bán và giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền là 2.377.186.581 VND. Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2018 đã nêu vấn đề ngoại trừ này. Chúng tôi chưa thu thập được cơ sở của việc bù trừ này cũng như ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,

P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 3577 0781

Fax: (84-24) 3577 0787

**Văn phòng Đồng Nai**

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

**Văn phòng Hải Phòng**

499 Quân Toan, P. Quân Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### Cơ sở của Kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ghi nhận trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác là Quỹ khen thưởng phúc lợi giai đoạn từ ngày 01/4/2015 đến ngày 16/02/2016, giá trị tại ngày 30/6/2019 là 978.182.385 VND. Chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá tính hiện hữu, đầy đủ và khả năng thanh toán khoản nợ này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ghi nhận bù trừ nghĩa vụ nợ phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến phần vốn vượt từ cổ phần hóa với phần phạt vi phạm hành chính về thuế GTGT, phần phạt chậm nộp cổ tức vào Ngân sách Nhà nước và các khoản phạt chậm nộp thuế với tổng giá trị bù trừ là 1.141.230.675 VND. Chúng tôi chưa thu thập được cơ sở của việc bù trừ công nợ này cũng như ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 7, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ:

- (i) Tổng chi phí cổ phần hóa đang ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa tại ngày 30/06/2019 và ngày 31/12/2018 với giá trị là 3.857.943.287 VND và 3.998.592.485 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty vẫn chưa được phê duyệt chính thức.
- (ii) Việc xử lý giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí chờ phân bổ của Xi nghiệp Năm Căn tại thời điểm cổ phần hóa và giá trị mở rộng hệ thống cấp nước Năm Căn sau thời điểm cổ phần hóa với giá trị là 8.599.707.264 VND sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã ghi nhận số dư Quỹ lương phải trả cho người lao động và Quỹ khen thưởng phúc lợi trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 5.897.749.867 VND và 10.356.459.298 VND. Giá trị này đã được xác định thời gian thanh toán cụ thể theo phương án được duyệt ngày 07/9/2018.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, đến thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được phê duyệt, Công ty chưa nộp các khoản tiền từ việc cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần vào Ngân sách Nhà nước.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến phần phí dịch vụ môi trường rừng, do địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời chưa có văn bản hướng dẫn từ cơ quan có thẩm quyền để Công ty ghi nhận nghĩa vụ nợ.

Chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề trên. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiên  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho  
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO  
Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87.982.402.445</b>	<b>97.779.448.271</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>39.572.687.716</b>	<b>47.060.604.723</b>
1. Tiền	111		3.859.714.716	6.060.604.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.712.973.000	41.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.464.530.046</b>	<b>37.610.233.555</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.512.850.365	4.594.947.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.331.620.090	3.159.540.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	26.620.059.591	29.855.745.920
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>10.721.340.967</b>	<b>13.015.308.653</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.721.340.967	13.015.308.653
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>223.843.716</b>	<b>93.301.340</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	223.843.716	93.301.340
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>259.568.324.849</b>	<b>260.750.290.339</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227.614.310.518</b>	<b>234.211.187.847</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	224.537.644.125	231.110.091.949
- Nguyên giá	222		368.381.913.071	363.019.121.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.844.268.946)	(131.909.029.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.076.666.393	3.101.095.898
- Nguyên giá	228		3.303.751.322	3.303.751.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.084.929)	(202.655.424)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.072.035.345</b>	<b>4.229.462.741</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.072.035.345	4.229.462.741
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.881.978.986</b>	<b>22.309.639.751</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24.881.978.986	22.309.639.751
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>347.550.727.294</b>	<b>358.529.738.610</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>185.411.600.947</b>	<b>190.463.355.274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.670.745.770</b>	<b>160.548.518.042</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.426.984.172	19.763.133.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.792.195.507	1.803.284.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.415.605.407	1.745.684.320
4. Phải trả người lao động	314		5.168.122.924	8.881.499.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	160.530.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	131.120.449.132	125.023.930.581
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	6.044.115.275	2.779.822.178
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		703.273.353	390.632.927
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.740.855.177</b>	<b>29.914.837.232</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.386.658.304	8.399.499.164
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	20.354.196.873	21.515.338.068
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.139.126.347</b>	<b>168.066.383.336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>162.139.126.347</b>	<b>168.066.383.336</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.531.715.873	1.285.471.517
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	892.111.096
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.366.299.378	10.539.800.723
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.346.651.175	1.354.391.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.019.648.203	9.185.409.548
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>347.550.727.294</b>	<b>358.529.738.610</b>



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	57.278.500.517	52.518.965.185
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		57.278.500.517	52.518.965.185
3. Giá vốn hàng bán	11	20	42.181.428.348	35.964.043.976
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.097.072.169	16.554.921.209
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.244.290	14.301.700
6. Chi phí tài chính	22	22	647.538.705	713.617.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		647.538.705	713.617.490
7. Chi phí bán hàng	25	23	3.062.599.263	1.932.084.753
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.136.925.263	9.814.160.372
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.256.253.228	4.109.360.294
10. Thu nhập khác	31	24	573.346.123	1.678.594.511
11. Chi phí khác	32		30.039.098	12.792.036
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		543.307.025	1.665.802.475
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.799.560.253	5.775.162.769
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	779.912.050	1.157.019.984
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.019.648.203	4.618.142.785
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ - bán trên cổ phiếu	70	26	194	297



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thủy  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.332.685.479	62.343.138.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.657.019.598)	(18.522.060.185)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.590.652.272)	(17.941.755.905)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(647.538.705)	(703.066.283)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.200.000.000)	(1.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.032.124.812	35.621.590.940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.702.585.579)	(25.515.265.317)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(432.985.863)</b>	<b>33.882.581.754</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.164.327.336)	(175.746.958)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.244.290	14.301.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.158.083.046)</b>	<b>(161.445.258)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.493.062.991	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.389.911.089)	(1.389.911.089)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.103.151.902</b>	<b>(1.389.911.089)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.487.917.007)</b>	<b>32.331.225.407</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.060.604.723	23.736.657.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	<u>39.572.687.716</u>	<u>56.067.882.474</u>



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Huỳnh Thiện Trí  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau.

Trụ sở chính của Công ty tại số 204 Quang Trung, khóm 3, phường 5, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 256 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

**Ngành nghề kinh doanh**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật.

Tư vấn thiết kế, lập dự toán công trình lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CO  
TY  
HỮU  
HẠN  
CÁ  
NHÂN  
T.P

1918  
TY  
HỮU  
HẠN  
CÁ  
NHÂN  
T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 74.668.343.325 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 62.769.069.771 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì phần lớn giá trị các khoản phải trả liên quan đến ngân sách nhà nước và người lao động, đây là các khoản phải trả đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền và quyết toán cổ phần hóa.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng: đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

**Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 5 đến 6 năm.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

### Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
UBND tỉnh Cà Mau	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	258.094.777	471.897.731
Tiền gửi ngân hàng	3.601.619.939	5.588.706.992
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>35.712.973.000</u>	<u>41.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>39.572.687.716</u></b>	<b><u>47.060.604.723</u></b>

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu các công trình xây lắp	2.405.506.415	1.914.244.015
Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh	<u>3.107.343.950</u>	<u>2.680.703.610</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>5.512.850.365</u></b>	<b><u>4.594.947.625</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy	537.423.000	928.149.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hệ thống Thiết kế & Môi trường Thanh Hưng	617.372.700	617.372.700
Công ty TNHH Phát triển Xanh Việt Nam	522.860.000	-
Công ty TNHH LDTB Thi công Thuận Phát	509.865.000	-
Các khoản trả trước khác	<u>3.144.099.390</u>	<u>1.614.018.310</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>5.331.620.090</u></b>	<b><u>3.159.540.010</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ký quỹ, Ký cược	309.850.756	309.850.756
Tạm ứng	1.563.815.421	1.879.977.500
Phải thu chi phí cổ phần hóa (i)	3.857.943.287	3.998.592.485
Phải thu về cổ phiếu ưu đãi (ii)	2.377.200.000	2.377.200.000
Phải thu liên quan đến khiếu nại của người lao động (iii)	8.885.483.991	8.872.514.391
Tài sản dự án Năm Căn (iv)	8.599.707.264	8.303.182.447
Các khoản phải thu khác liên quan đến Dự án Cấp nước Cà Mau (v)	-	2.625.878.856
Các khoản phải thu khác liên quan đến Công trình lắp đặt đường ống (v)	-	362.600.000
Phải thu khác	<u>1.026.058.872</u>	<u>1.125.949.485</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>26.620.059.591</u></b>	<b><u>29.855.745.920</u></b>

- (i) Đây là chi phí cổ phần hóa, bao gồm cả chi phí trợ cấp thôi việc và xử lý lao động dôi dư trước khi cổ phần hóa. Công ty hiện đang xin ý kiến Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xử lý vấn đề này.
- (ii) Đây là khoản phải thu về việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa tương ứng với khoản phải trả về cổ phiếu ưu đãi. Công ty đang xin ý kiến Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Cà Mau để quyết toán với ngân sách nhà nước, do vậy chưa thực hiện bù trừ với phần nợ phải trả (xem thuyết minh 15).
- (iii) Đây là các khoản Công ty đã thanh toán cho người lao động, được ghi nhận phải thu UBND tỉnh Cà Mau liên quan đến án phí và các khoản bồi thường cho người lao động về việc tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

- (iv) Khoản phải thu này là giá trị còn lại của tài sản (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ) loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xi nghiệp Năm Căn để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau và giá trị các khoản chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty đang chi hộ. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Cà Mau. Giá trị phát sinh tăng trong kỳ liên quan đến các khoản chi phí cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước của Năm Căn có sự phê duyệt của UBND tỉnh Cà Mau với nguồn vốn đầu tư từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Năm Căn mà Công ty đang quản lý hộ.
- (v) Trong kỳ, Công ty đã bù trừ một số khoản phải thu khác liên quan đến Dự án cấp nước Cà Mau và các công trình xây lắp với số dư phải trả khác có giá trị lần lượt là 2.625.878.856 VND và 362.600.000 VND (Xem Thuyết minh số 15).

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.284.078.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.695.572.809	-	9.327.621.364	-
Công cụ, dụng cụ	25.768.158	-	26.422.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	-	-	2.377.186.581	-
<b>Cộng</b>	<b>10.721.340.967</b>	<b>-</b>	<b>13.015.308.653</b>	<b>-</b>

- (i) Trong kỳ, Công ty bù trừ số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng liên quan đến các công trình không có hồ sơ quyết toán hợp lệ với số dư phải trả nhà cung cấp của hai đối tượng là Xi nghiệp Môi trường và Công trình Cũ liên quan đến các khoản công nợ phải trả trong giai đoạn trước cổ phần hóa (Xem Thuyết minh số 14).

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT	93.301.340	366.374.375	445.062.218	171.989.183
Thuế TNDN	-	-	51.854.533	51.854.533
<b>Cộng</b>	<b>93.301.340</b>	<b>366.374.375</b>	<b>496.916.751</b>	<b>223.843.716</b>
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	196.873.004	196.873.004	-
Thuế Tài nguyên	491.289.935	2.962.804.800	2.950.437.900	503.656.835
Thuế TNDN	368.233.417	779.912.050	1.148.145.467	-
Các khoản phí, lệ phí	885.614.968	5.689.081.532	5.663.293.928	911.402.572
Các loại thuế khác	546.000	252.294.075	252.294.075	546.000
<b>Cộng</b>	<b>1.745.684.320</b>	<b>9.880.965.461</b>	<b>10.211.044.374</b>	<b>1.415.605.407</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	229.210.600.594	10.093.432.794	123.064.150.168	650.937.939	363.019.121.495
- Mua trong kỳ	-	144.445.456	-	67.763.636	212.209.092
- Đầu tư XDCB hoàn thành	277.288.220	-	4.873.294.264	-	5.150.582.484
Số dư cuối kỳ	<u>229.487.888.814</u>	<u>10.237.878.250</u>	<u>127.937.444.432</u>	<u>718.701.575</u>	<u>368.381.913.071</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	78.121.744.543	7.204.870.507	46.058.871.649	523.542.847	131.909.029.546
- Khấu hao trong kỳ	6.969.065.764	350.841.282	4.597.097.258	18.235.096	11.935.239.400
Số dư cuối kỳ	<u>85.090.810.307</u>	<u>7.555.711.789</u>	<u>50.655.968.907</u>	<u>541.777.943</u>	<u>143.844.268.946</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<u>151.088.856.051</u>	<u>2.888.562.287</u>	<u>77.005.278.519</u>	<u>127.395.092</u>	<u>231.110.091.949</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>144.397.078.507</u>	<u>2.682.166.461</u>	<u>77.281.475.525</u>	<u>176.923.632</u>	<u>224.537.644.125</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.400.913.174 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.267.535.901 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.629.804.821 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	346.282.474	2.957.468.848	3.303.751.322
Số dư cuối kỳ	346.282.474	2.957.468.848	3.303.751.322
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	202.655.424	-	202.655.424
- Khấu hao trong kỳ	24.429.505	-	24.429.505
Số dư cuối kỳ	227.084.929	-	227.084.929
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	143.627.050	2.957.468.848	3.101.095.898
Tại ngày cuối kỳ	119.197.545	2.957.468.848	3.076.666.393

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Trạm bơm số 1	1.933.692.204	6.200.000
Lắp đặt ống nhánh đoạn từ cầu Cái Ngang đến cầu Bàu Tháo	739.919.091	-
Đề án khai thác nước dưới đất	-	685.007.273
Sửa chữa HTCN Năm Căn	1.440.157.273	-
Các công trình khác	2.958.266.777	3.538.255.468
<b>Cộng</b>	<b>7.072.035.345</b>	<b>4.229.462.741</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhân công, vật tư lắp đặt ống nhánh	16.462.249.686	15.628.983.023
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.756.334.446	3.704.601.484
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.663.394.854	2.976.055.244
<b>Cộng</b>	<b>24.881.978.986</b>	<b>22.309.639.751</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Xi nghiệp Cấp nước	6.763.089.065	6.763.089.065	6.860.923.685	6.860.923.685
Xi nghiệp Môi trường (i)	1.518.469.657	1.518.469.657	3.165.822.814	3.165.822.814
Công trình cũ (không xác định đối tượng) (i)	566.099.374	566.099.374	1.326.270.798	1.326.270.798
Các đối tượng khác	7.579.326.076	7.579.326.076	8.410.116.612	8.410.116.612
<b>Cộng</b>	<b>16.426.984.172</b>	<b>16.426.984.172</b>	<b>19.763.133.909</b>	<b>19.763.133.909</b>

- (i) Trong kỳ, Công ty đã bù trừ số dư Chi phí sản xuất dở dang với số dư phải trả nhà cung cấp liên quan đến các khoản công nợ tồn đọng trước cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 8).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	448.396.332	503.419.673
Tạm ứng vốn thi công (i)	5.400.000.000	5.400.000.000
Thuế tài nguyên phải hoãn lại cho ngân sách (ii)	8.422.722.654	8.422.722.654
Phải trả cổ phần hóa 40% cổ phần ưu đãi (iii)	2.377.200.000	2.377.200.000
Phải trả ngân sách nhà nước (iv)	30.291.229.630	30.530.523.705
Phải trả ngân sách từ cổ phần bán đấu giá lần 1 (iv)	18.641.000.000	18.641.000.000
Lãi tiền gửi từ việc bán cổ phần (iv)	2.885.383.035	1.970.462.993
Phải trả ngân sách từ cổ phần thoái vốn năm 2018	29.236.994.442	29.236.994.442
Dự án cấp nước; mở rộng và nâng cấp XN Cà Mau (v)	14.102.340.917	-
Nhà thầu Ý nộp bảo lãnh dự thầu (v)	-	12.728.219.773
Tạm ứng 15% giá trị gói thầu dự án cấp nước (v)	-	4.000.000.000
Quỹ tiền lương trước ngày 30/9/2013 chưa chi (vi)	199.373.996	5.897.749.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trước 30/9/2013 chưa chi (vi)	6.465.451.149	978.777.749
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ ngày 01/4/2015-16/02/2016 chưa chi (vii)	978.182.385	978.182.385
Tiền đền bù giải phóng mặt trận Cấp nước gần BV Sản Nhi (viii)	2.868.661.812	-
Phải trả cổ tức	6.353.385.222	18.784.920
Lợi nhuận Năm Căn (ix)	1.393.917.226	612.105.741
Công trình lắp đặt đường ống (x)	327.344.620	689.944.620
Các khoản phải trả khác	728.865.712	2.037.842.059
<b>Cộng</b>	<b>131.120.449.132</b>	<b>125.023.930.581</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trước CPH chưa chi (vi)	2.386.658.304	8.399.499.164
<b>Cộng</b>	<b>2.386.658.304</b>	<b>8.399.499.164</b>

- (i) Đây là các khoản tạm ứng từ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện thi công trình cấp nước mà đến nay Công ty chưa thực hiện quyết toán.
- (ii) Đây là khoản tiền được UBND tỉnh Cà Mau cấp để nộp thuế tài nguyên từ năm 2009 đến năm 2011 vào ngân sách nhà nước. Do thời gian đó, UBND tỉnh Cà Mau yêu cầu Công ty không tăng đơn giá nước và không tính thuế tài nguyên vào đơn giá nước.
- (iii) Đây là khoản phải trả liên quan đến chênh lệch giữa mệnh giá và giá cổ phần ưu đãi bán cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa (xem thêm thuyết minh số 7).
- (iv) Các khoản phải nộp về ngân sách nhà nước từ việc cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần và lãi từ tiền gửi tiết kiệm bán đấu giá cổ phần. Trong số dư tại ngày 30/6/2019 bao gồm phần vốn vượt phải trả lại ngân sách từ cổ phần hóa với giá trị là 31.432.460.305 VND và giá trị được bù trừ bao gồm phần phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế GTGT; phạt chậm nộp cổ tức vào ngân sách nhà nước và phạt chậm nộp các khoản thuế với tổng giá trị là 1.141.230.675 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và chưa có hướng dẫn nộp các khoản tiền này vào ngân sách nhà nước.
- (v) Toàn bộ chi phí liên quan đến Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp xí nghiệp Cà Mau được tổng hợp và trình bày lại, bao gồm giá trị các khoản công nợ nhận bảo lãnh của nhà thầu Ý có giá trị 12.728.219.773 VND, giá trị khoản tạm ứng 15% giá trị gói thầu cấp nước 4.000.000.000 VND bù trừ với các khoản công nợ phải thu lại Ban Quản lý dự án, phần ứng kinh phí hoạt động năm 2014 cho Ban quản lý dự án và phần giá trị chi vượt của dự án Cấp nước Cà Mau với tổng giá trị là 2.625.878.856 VND đã trình bày trên số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (xem Thuyết minh số 7).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

- (vi) Đây là số dư quỹ lương và quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động được Công ty kết chuyển sang theo dõi ở khoản phải trả khác trước khi cổ phần hóa, gồm tiền lương, tiền thưởng, tiền phúc lợi giai đoạn từ ngày 30/9/2013 trở về trước đang tiến hành xử lý theo Phương án chi trả đã được thông qua ngày 07/9/2018. Theo đó, số dư khoản tiền lương, tiền thưởng, tiền phúc lợi từ giai đoạn 30/9/2013 trở về trước sẽ được thanh toán trong 4 đợt, từ năm 2018 đến năm 2021. Trong kỳ, Công ty thực hiện thanh toán đợt thứ hai theo Phương án đã được duyệt nêu trên với số tiền là 6.224.543.331 VND.
- (vii) Đây là số dư quỹ khen thưởng phúc lợi giai đoạn từ từ ngày 01/4/2015 đến 16/2/2016, Công ty đang giữ lại, chưa xác định tiến độ thanh toán cho người lao động.
- (viii) Giá trị tiền đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến việc di dời trạm cấp nước vị trí gần bệnh viện Sản nhi được nhận trong kỳ từ Ban Quản lý dự án tỉnh Cà Mau. Trong kỳ, Công ty đang tiến hành công tác di dời trạm cấp nước và sẽ sử dụng nguồn tiền đền bù này để bù đắp các khoản chi phí, thiệt hại phát sinh.
- (ix) Đây là phần lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn, Công ty đang theo dõi, quản lý hộ theo quyết định của UBND tỉnh Cà Mau. Giá trị lợi nhuận giữ lại này được xem như nguồn vốn đầu tư cho công tác cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước tại Năm Căn. Giá trị tăng thêm trong kỳ liên quan đến phần lợi nhuận giữ lại năm 2018 được kết chuyển trong kỳ (Xem Thuyết minh số 17).
- (x) Phần chi phí nhân công phải trả liên quan đến các công trình lắp đặt ống nhánh, ống cái và ống bể được xử lý bù trừ công nợ với giá trị ứng trước chi phí sửa chữa, cải tạo hệ thống Cấp nước Năm Căn cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy và các khoản phải thu khác như đã trình bày ở Thuyết minh số 7.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>2.779.822.178</b>	<b>2.779.822.178</b>	<b>4.654.204.186</b>	<b>1.389.911.089</b>	<b>6.044.115.275</b>	<b>6.044.115.275</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	3.493.062.991	-	3.493.062.991	3.493.062.991
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau (ii)	915.079.552	915.079.552	228.769.882	457.539.776	686.309.658	686.309.658
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau (iii)	1.864.742.626	1.864.742.626	932.371.313	932.371.313	1.864.742.626	1.864.742.626
<i>b) Vay dài hạn</i>	<b>21.515.338.068</b>	<b>21.515.338.068</b>	-	<b>1.161.141.195</b>	<b>20.354.196.873</b>	<b>20.354.196.873</b>
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau (ii)	228.769.882	228.769.882	-	228.769.882	-	-
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau (iii)	21.286.568.186	21.286.568.186	-	932.371.313	20.354.196.873	20.354.196.873

- (i) Khoản vay ngắn hạn trong kỳ liên quan đến khoản vay Ngân hàng Công Thương theo hợp đồng cho vay số 19.088.065/2019-HDDCVHM/NHCT860-CT CAP NUOC ngày 15/5/2019 với hạn mức 10 tỷ đồng, duy trì đến năm 15/5/2020. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch, quản lý lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước. Kỳ hạn vay không quá 4 tháng, lãi suất điều chỉnh 1 lần 1 tháng, lãi vay được trả vào ngày 26 của mỗi tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-QDTPT ngày 13/02/2015, dùng để đầu tư xây dựng trạm cấp nước với thời hạn 5 năm, lãi suất 9%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng Dự án đầu tư xây dựng trạm cấp nước số 30.
- (iii) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 06/11/2006, nhằm mục đích đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước với thời hạn 24 năm, lãi suất 5%/năm.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.551.052.284	2.779.822.178
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.458.970.504	7.687.740.386
Sau năm năm	12.895.226.369	13.827.597.682
	<b>22.905.249.157</b>	<b>24.295.160.246</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	2.551.052.284	2.779.822.178
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>20.354.196.873</b>	<b>21.515.338.068</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Đơn vị: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155.349.000.000	786.720.843	393.360.422	10.565.062.755	167.094.144.020
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.185.409.548	9.185.409.548
Trích quỹ	-	498.750.674	498.750.674	(997.501.348)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.795.502.432)	(1.795.502.432)
Trả cổ tức	-	-	-	(7.177.123.800)	(7.177.123.800)
Giảm khác	-	-	-	(14.829.000)	(14.829.000)
Tăng khác	-	-	-	774.285.000	774.285.000
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>1.285.471.517</b>	<b>892.111.096</b>	<b>10.539.800.723</b>	<b>168.066.383.336</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.019.648.203	3.019.648.203
Trích quỹ (i)	-	246.244.356	-	(246.244.356)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.837.081.908)	(1.837.081.908)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(6.320.271.799)	(6.320.271.799)
Giảm khác (ii)	-	-	-	(789.551.485)	(789.551.485)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>1.531.715.873</b>	<b>892.111.096</b>	<b>4.366.299.378</b>	<b>162.139.126.347</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-DHCD ngày 28 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển 246.244.356 VND, Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.837.081.908 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 6.320.271.799 VND.
- (ii) Khoản giảm khác liên quan đến phần lợi nhuận năm 2018 của Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn được kết chuyển sang khoản Phải trả khác như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 do Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn không trực thuộc Công ty mà Công ty chỉ đứng ra quản lý, theo dõi hộ.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	111.057.000.000	71,49%	111.057.000.000	71,49%
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	34.927.000.000	22,48%	34.927.000.000	22,48%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.365.000.000	6,03%	9.365.000.000	6,03%
<b>Cộng</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.534.900	15.534.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.534.900	15.534.900

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ tức đã trả trong kỳ là 0 VND (kỳ trước là 0 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la mỹ (USD)	-	242,62

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	51.574.523.202	50.547.675.700
Doanh thu lắp đặt ống nước, xây lắp	5.664.223.249	1.010.090.822
Doanh thu khác	39.754.066	961.198.663
<b>Cộng</b>	<b><u>57.278.500.517</u></b>	<b><u>52.518.965.185</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	37.009.260.920	35.018.293.334
Giá vốn lắp đặt ống nước, xây lắp	5.172.167.428	945.750.642
<b>Cộng</b>	<b><u>42.181.428.348</u></b>	<b><u>35.964.043.976</u></b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.853.301.657	6.996.808.507
Chi phí nhân công	18.848.902.578	15.309.478.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.959.668.905	12.075.314.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.435.476.481	394.081.818
Chi phí khác bằng tiền	10.906.416.672	12.491.119.961
<b>Cộng</b>	<b><u>51.003.766.293</u></b>	<b><u>47.266.803.428</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	647.538.705	713.617.490
<b>Cộng</b>	<b><u>647.538.705</u></b>	<b><u>713.617.490</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.477.268.494	1.393.754.707
Chi phí thăm dò khai thác nước dưới đất	995.142.728	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	590.188.041	538.330.046
<b>Cộng</b>	<b>3.062.599.263</b>	<b>1.932.084.753</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.976.358.582	4.970.073.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.672.405	206.651.508
Thuế, phí và lệ phí	40.568.639	42.977.339
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.817.325.637	4.594.457.659
<b>Cộng</b>	<b>8.136.925.263</b>	<b>9.814.160.372</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế tái nguyên môi trường nộp thừa năm 2016	-	1.601.571.603
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, thiết bị hư hỏng	196.470.455	-
Nhập lại kho tái sử dụng	145.487.547	76.113.817
Các khoản khác	231.388.121	909.091
<b>Cộng</b>	<b>573.346.123</b>	<b>1.678.594.511</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.799.560.253	5.775.162.769
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	100.000.000	9.937.150
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>3.899.560.253</b>	<b>5.785.099.919</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	779.912.050	1.157.019.984
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>779.912.050</b>	<b>1.157.019.984</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.019.648.203	4.618.142.785
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.019.648.203	4.618.142.785
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	15.534.900	15.534.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>194</b>	<b>297</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Cà Mau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên theo Công văn số 4988/UBND – KT ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Cà Mau chưa thành lập, đồng thời, các cơ quan có thẩm quyền chưa có văn bản hướng dẫn Công ty thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, do đó, Công ty chưa thực hiện ghi nhận và phản ánh nghĩa vụ phải trả tương ứng với giá trị ước tính từ năm 2011 đến thời điểm 30/6/2019 là 5.010.784.184 VND.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	26.398.312.148	24.295.160.246
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(39.572.687.716)</u>	<u>(47.060.604.723)</u>
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>162.139.126.347</u>	<u>168.066.383.336</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.572.687.716	47.060.604.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.569.094.535	32.570.716.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.451.636.580</b>	<b>79.631.320.768</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	26.398.312.148	24.295.160.246
Phải trả người bán và phải trả khác	149.485.695.276	152.683.143.981
<b>Tổng cộng</b>	<b>175.884.007.424</b>	<b>177.138.834.227</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay Ngân hàng phát triển và Quỹ Đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

6-0  
HÀP  
ỐC  
G1  
MH  
10A  
CC  
T.P  
18  
Y  
N  
C  
U  
151

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.572.687.716	-	-	39.572.687.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.569.094.535	-	-	30.569.094.535
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.451.636.580</b>	-	-	<b>70.451.636.580</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	6.044.115.275	7.458.970.504	12.895.226.369	26.398.312.148
Phải trả người bán và phải trả khác	147.099.036.972	2.386.658.304	-	149.485.695.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.143.152.247</b>	<b>9.845.628.808</b>	<b>12.895.226.369</b>	<b>175.884.007.424</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(82.691.515.667)</b>	<b>(9.845.628.808)</b>	<b>(12.895.226.369)</b>	<b>(105.432.370.844)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.060.604.723	-	-	47.060.604.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.570.716.045	-	-	32.570.716.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.631.320.768</b>	-	-	<b>79.631.320.768</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	2.779.822.178	7.687.740.386	13.827.597.682	24.295.160.246
Phải trả người bán và phải trả khác	144.283.644.817	8.399.499.164	-	152.683.143.981
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.223.996.995</b>	<b>16.087.239.550</b>	<b>13.827.597.682</b>	<b>177.138.834.227</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(67.592.676.227)</b>	<b>(16.087.239.550)</b>	<b>(13.827.597.682)</b>	<b>(97.507.513.459)</b>

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn vì hầu hết các khoản phải trả đều phát sinh từ ngân sách nhà nước và người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, ngoài các số dư phải thu, phải trả liên quan đến UBND tỉnh Cà Mau được trình bày tại Thuyết minh số 7, 15, Công ty không còn số dư hay giao dịch trọng yếu nào với bên liên quan.

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	725.480.000	707.471.000

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được kiểm toán và soát xét.

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được trình bày lại phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đầu kỳ (đã kiểm toán)	Số đầu kỳ (trình bày lại)	Chênh lệch
Phải trả ngắn hạn khác	319	133.423.429.745	125.023.930.581	(8.399.499.164)
Phải trả dài hạn khác	337	-	8.399.499.164	8.399.499.164
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	1.354.391.175	1.354.391.175
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.539.800.723	9.185.409.548	(1.354.391.175)



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy  
Người lập biểu

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,  
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,  
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Văn phòng Đồng Nai**

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Văn phòng Hải Phòng**

Tầng 4, số 19 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ,  
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: +84-225 353 4655  
Fax: +84-225 353 4316  
Email: vacohp@vaco.com.vn

**Ha Noi Office**

12A Floor, 319 Corporation Tower  
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,  
Cau Giay District, Hanoi City  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Ho Chi Minh Office**

6<sup>th</sup> Floor, HUD Building, No. 159 Dien Bien Phu Street  
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Dong Nai Office**

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,  
Bien Hoa City, Dong Nai Province  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Hai Phong Office**

4<sup>th</sup> Floor, No. 19 Dien Bien Phu Street, May To Ward,  
Ngo Quyen District, Hai Phong City  
Tel: +84-225 353 4655  
Fax: +84-225 353 4316  
Email: vacohp@vaco.com.vn